

THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

I. CĂN CỨ TÍNH ĐƠN GIÁ

1. Định mức kinh tế kỹ thuật:

- Thông tư số 13/2019/TT- BTNMT ngày 07/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Cơ cấu tính giá sản phẩm:

- Thông tư số 136/2017/TT- BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính Phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

4. Chế độ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 ngày tháng 4 năm 2017 về việc ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

5. Đơn giá vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị:

- Công văn số 469/STC- GCS ngày 13/4/2011 của Sở Tài chính thẩm định giá máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ và vật liệu phục vụ đơn giá đo đạc bản đồ, dự án thống kê, giá đất.

II. CẤU THÀNH ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp + Chi phí chung

1. Chi phí trực tiếp:

Chi phí trực tiếp = Chi phí nhân công + Chi phí dụng cụ + Chi phí thiết bị + Chi phí vật liệu

a) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công = Số công lao động theo định mức x Đơn giá ngày công lao động

- Số công lao động theo từng nội dung công việc trong bảng chi phí nhân công đã tính theo định biên và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức kinh tế- kỹ thuật.

$$\text{Đơn giá ngày công lao động} = \frac{\text{Tiền lương một tháng theo cấp bậc trong định mức} + \text{Các khoản phụ cấp, đóng góp 01 tháng theo chế độ}}{26 \text{ ngày công/tháng}}$$

- Tiền lương 01 tháng theo cấp bậc quy định trong định mức thực hiện theo hệ số lương ban hành tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004.

- Các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ = 23,5% tiền lương cơ bản).

- Ngày công lao động tháng là 26 ngày.

b) Chi phí dụng cụ:

$$\text{Chi phí dụng cụ} = \frac{\text{Số ca sử dụng dụng cụ theo định mức}}{\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca}}$$

- Số ca cần sử dụng dụng cụ của từng nội dung công việc theo quy định trong định mức KT-KT.

$$\text{Đơn giá sử dụng dụng cụ phân bổ 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá dụng cụ}}{\frac{\text{Niên hạn sử dụng dụng cụ theo định mức (tháng)}}{12} \times 26 \text{ ngày}}$$

- Đơn giá dụng cụ: Lấy theo Công văn số 469/STC-GCS ngày 13/4/2011 của Sở Tài chính.

- Niên hạn sử dụng dụng cụ theo định mức quy định trong định mức kinh tế-kỹ thuật.

- Chi phí dụng cụ của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, tính thêm phần hao hụt và dụng cụ nhỏ là 5% theo quy định của định mức kinh tế-kỹ thuật.

c) Chi phí sử dụng thiết bị:

$$\text{Chi phí thiết bị} = \text{Chi phí khấu hao tài sản} + \text{Chi phí năng lượng}$$

- Chi phí khấu hao:

$$\text{Chi phí khấu hao} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức khấu hao 1 ca máy}$$

Trong đó:

Số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc theo quy định trong định mức KT-KT.

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{một ca máy} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm}} \times \text{Số năm sử dụng}$$

+ Nguyên giá thiết bị: Lấy theo Công văn số 469/STC-GCS ngày 13/4/2011 của Sở Tài chính về việc thẩm định giá máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ và vật liệu phục vụ đơn giá đo đạc.

+ Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

+ Số năm sử dụng: Thời gian sử dụng thiết bị theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do cơ quan nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn tại doanh nghiệp.

+ Chi phí khấu hao thiết bị của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm: là chi phí khấu hao của tất cả các thiết bị theo quy định trong định mức KT-KT (trừ tiêu hao năng lượng và nhiên liệu).

- Chi phí năng lượng:

$$\text{Chi phí năng lượng} = \text{Năng lượng tiêu hao cần thiết theo định mức KT-KT} \times \text{Đơn giá do Nhà nước quy định}$$

d) Chi phí vật liệu:

$$\text{Chi phí vật liệu} = \text{Đơn giá từng loại vật liệu} \times \text{Định mức vật liệu}$$

- Đơn giá vật liệu: Lấy theo Công văn số 469/STC-GCS ngày 13/4/2011 của Sở Tài chính.

- Định mức vật liệu: Số lượng từng loại vật liệu cần sử dụng theo quy định trong định mức KT-KT.

- Chi phí vật liệu của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, tính thêm phần hao hụt và vật liệu nhỏ là 8% theo quy định của định mức kinh tế- kỹ thuật.

*** Ghi chú:**

- **Đối với chi phí trực tiếp của thống kê đất đai ở cấp xã:** tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích khoảng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- + M_X là mức lao động của xã cần tính.
- + M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình.
- + K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục I của Thông tư số 13/2019/TT- BTNMT).
- + K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của Thông tư số 13/2019/TT- BTNMT).

- **Đối với chi phí trực tiếp thống kê đất đai cấp huyện:** tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- + M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- + M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- + K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

2. Chi phí quản lý chung:

Chi phí quản lý chung: Tính mức ngoại nghiệp 20% và nội nghiệp 15% trên chi phí trực tiếp (Công tác thống kê đất đai là nhóm các công việc quản lý về đất đai, thuộc nhóm III theo quy định tại Phụ lục số 04 và Phụ lục 05 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

III. Quy định áp dụng đơn giá trong quá trình xây dựng dự toán kinh phí đối với các Chương trình, đề án, dự án:

1. Đơn giá thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thành lập trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đơn giá trên chưa bao gồm **thuế giá trị gia tăng**, khi lập dự toán và thanh, quyết toán sẽ tính thuế giá trị gia tăng theo Luật thuế hiện hành.

3. Đơn giá trên chưa tính các khoản mục chi phí khác như sau: Chi phí lập nhiệm vụ, dự án; chi phí kiểm tra, nghiệm thu; chi phí bồi thường thiệt hại (nếu có); chi phí thuê tàu thuyền (nếu có); chi phí nộp lưu trữ (nếu có). Khi lập dự toán từng mục chi phí trên cho phù hợp theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính.

4. Đơn giá thống kê đất đai là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định giá khi thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện. Đối với đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên còn phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ và không tính chi phí khấu hao thiết bị.

PHẦN I: CHI PHÍ NHÂN CÔNG

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	2	3	4	5	6	7=5*6
A	CHI PHÍ NHÂN CÔNG CẤP XÃ					
I	Thống kê đất đai cấp xã (Không bao gồm nội dung Rà soát thực địa và Chính lý bản đồ KKĐĐ dạng số)					
1	Công tác chuẩn bị					522.321
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Bộ/xã	1KTV4	1	174.107	174.107
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu	Bộ/xã	1KTV4	1	174.107	174.107
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1	174.107	174.107
2	Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động					1.375.446
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thông kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKKĐĐ chuyển đến					261.161
2.1.1	Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động	Bộ/xã	1KTV4	1	174.107	174.107
2.1.2	Đối với xã không có CSDL, và xã có CSDL, nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có)	Bộ/xã	1KTV4	0,5	174.107	87.054
3	Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	3	174.107	522.321

4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương	Bộ/xã				522.321
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	2	174.107	348.214
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/xã	1KTV4	1	174.107	174.107
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	4	174.107	696.428
6	Hoàn thiện , trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1	174.107	174.107
II	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2,1,1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê , xác nhận thực tế biến động vào bản bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	Khoanh/ xã	1KTV4	4	174.107	696.428
III	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2,2	Khoanh/ xã	1KTV4	2,4	174.107	417.857
B	CHI PHÍ NHÂN CÔNG CẤP HUYỆN					
I	Thống kê đất đai cấp huyện (Không bao gồm nội dung Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động)					
1	Công tác chuẩn bị					2.682.025
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/ huyện	1KTV6	1	202.417	202.417
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp					1.891.109
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã	Bộ /huyện	1KTV6	2	202.417	404.834
2.2	Kiểm điểm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã	Bộ /huyện	1KS3	5	212.325	1.061.625

2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ								
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện								
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chống, hờ địa giới hành chính	Bộ /huyện	2KS3	3			424.650		1.910.925
3.2	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp huyện	Bộ /huyện	1KS3	2			212.325		424.650
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	Bộ /huyện	1KS3	1			212.325		212.325
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương								1.910.925
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất	Bộ /huyện	1KS3	3			212.325		636.975
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ /huyện	1KS3	3			212.325		636.975
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	Bộ /huyện	1KS3	3			212.325		636.975
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ /huyện	2KS3	5			424.650		2.123.250
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ /huyện	1KTV6	2			202.417		404.834
II	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL, đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp)								2.479.608
1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1			202.417		202.417

2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/ huyện	1KTV6	11,25	202.417	2.277.191
C	CHI PHÍ NHÂN CÔNG CẤP TỈNH					
I	Thống kê đất đai cấp tỉnh (Không bao gồm nội dung Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động)					11.638.243
1	Công tác chuẩn bị					212.325
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/tỉnh	1KS3	1	212.325	212.325
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh)					3.165.059
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp	Bộ/tỉnh	1KTV6	2	202.417	404.834
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS3	10	212.325	2.123.250
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	3	212.325	636.975
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh					2.547.900
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2	424.650	849.300
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2	212.325	424.650
3.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	3	424.650	1.273.950
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương					2.335.575
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	4	212.325	849.300
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3	212.325	636.975
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1KS3	4	212.325	849.300
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	7	424.650	2.972.550
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KTV6	1	404.834	404.834

II	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL, đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp)				
	Thừa/ tỉnh	1KS3	12	212.325	2.547.900

Ghi chú :

1. Định mức tại Bảng nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục I của Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục I của Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT);

2. Định mức tại điểm 2.2 Bảng trên tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

3. Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng trên tính cho xã có 16 khoảnh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

4. Định mức tại Bảng nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 1.2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slix} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slix} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

5. Định mức tại điểm 1.2.2 Bảng trên tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

6. Định mức tại Bảng nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 1.2) tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,04 \times (K_{slh} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

7. Định mức tại Phần II- Bảng trên tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

PHẦN II: CHI PHÍ DÙNG CỤ

1. CHI PHÍ DÙNG CỤ CẤP XÃ

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Phân bổ cho 1 ca (đồng)	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4/5/26 ngày	7	8=6*7
1	Bàn làm việc	Cái	500.000	60	321	17,00	5.449
2	Ghế văn phòng	Cái	80.000	60	51	17,00	872
3	Tủ để tài liệu	Cái	1.090.909	60	699	17,00	11.888
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	5.227.273	60	3.351	4,50	15.079
5	Quạt thông gió 0,04Kw	Cái	227.273	60	146	4,85	707
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	472.727	60	303	4,85	1.470
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	45.455	36	49	4,85	236
8	Máy tính bấm số	Cái	100.000	60	64	5,80	372
9	USB 4GB	Cái	90.909	12	291	2,00	583
10	Điện năng	kW	1.818	36	1.818	6,98	12.691
	5% dụng cụ nhỏ, phụ						2.467
	Tổng cộng						51.814

Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng sau:

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền
1	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	0,183	9.482

2	Chính lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	0,11	5.700
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707	36.632
	Tổng cộng		51.814

2. CHI PHÍ DÙNG CỤ CẤP HUYỆN

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Phần bổ cho 1 ca (đồng)	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4/5/26 ngày	7	8=6*7
1	Bàn làm việc	cái	500.000	60	321	43,00	13.782
2	Ghế văn phòng	cái	80.000	60	51	43,00	2.205
3	Tủ để tài liệu	cái	1.090.909	60	699	43,00	30.070
4	Ổn áp dùng chung 10A	cái	5.227.273	60	3.351	10,75	36.021
5	Lưu điện	cái	2.000.000	60	1.282	31,00	39.744
6	Máy hút ẩm 2 Kw	cái	4.000.000	60	2.564	4,65	11.923
7	Máy hút bụi 1,5 kw	cái	1.600.000	60	1.026	3,10	3.179
8	Quạt thông gió 0,04Kw	cái	227.273	60	146	9,30	1.355
9	Quạt trần 0,1 KW	cái	472.727	60	303	9,30	2.818
10	Đèn neon 0,04 KW	Bộ	45.455	30	58	43,00	2.506
11	Máy tính bấm số	cái	100.000	60	64	3,10	199
12	Đồng hồ treo tường	cái	36.364	36	39	43,00	1.671
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	cái		36	0	10,50	0
14	Điện năng	KW	1.818			145,70	264.909
	Có 5% dụng cụ nhỏ, phụ						20.519
	Tổng cộng						430.901

3. CHI PHÍ DỤNG CỤ CẤP TỈNH

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Phân bổ cho 1 ca (đồng)	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4/5/26 ngày	7	8=6*7
1	Bàn làm việc	cái	500.000	60	321	67,00	21.474
2	Ghế văn phòng	cái	80.000	60	51	67,00	3.436
3	Tủ để tài liệu	cái	1.090.909	60	699	67,00	46.853
4	Ổn áp dùng chung 10A	cái	5.227.273	60	3.351	16,75	56.126
5	Lưu điện	cái	2.000.000	60	1.282	55,00	70.513
6	Máy hút ẩm 2 Kw	cái	4.000.000	60	2.564	3,35	8.590
7	Máy hút bụi 1,5 kw	cái	1.600.000	60	1.026	3,35	3.436
8	Quạt thông gió 0,04Kw	cái	227.273	60	146	16,75	2.440
9	Quạt trần 0,1 KW	cái	472.727	60	303	16,75	5.076
10	Đèn neon 0,04 KW	Bộ	45.455	30	58	67,00	3.904
11	Máy tính bấm số	cái	100.000	60	64	9,30	596
12	Đồng hồ treo tường	cái	36.364	36	39	16,75	651
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	cái		36	0	16,75	0
14	Điện năng	KW	1.818		1.818	151,60	275.609
	Cộng dụng cụ (có 5% dụng cụ nhỏ, phụ)						498.704

Ghi chú:

1. Định mức dụng cụ trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần nhân công của thông kê đất đai cấp xã.

2. Đối với xã có cơ sở dữ liệu được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng trên.
3. Định mức dụng cụ trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần nhân công của thống kê đất đai cấp huyện.
4. Định mức dụng cụ trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần nhân công của thống kê đất đai cấp tỉnh.

PHẦN III: CHI PHÍ THIẾT BỊ

1. CHI PHÍ THIẾT BỊ CẤP XÃ

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Mức khấu hao 1 ca (đồng)	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7=4/6/500ca	9	10 = 8 x 9
1	Máy in khổ A4	cái	5.000.000	0,5	5	2.000	0,90	1.800
2	Máy in khổ A3	cái	6.090.909	0,5	5	2.436	0,45	1.096
3	Máy vi tính để bàn	cái	8.181.818	0,4	5	3.273	17,00	55.636
4	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	6.363.636	2,2	8	1.591	4,25	6.761
5	Máy photocopy A3	cái	109.090.909	1,5	8	27.273	0,90	24.545
6	Máy in Plotter	cái	158.000.000	0,4	5	63.200	0,48	30.336
7	Điện năng	kw	1.818			1.818	146,94	267.137
	Cộng							387.311

2. CHI PHÍ THIẾT BỊ CẤP HUYỆN

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Khấu hao cho 1 ca (đồng)	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	8	9	10 = 8 x 9
1	Máy in khổ A4	cái	5.000.000	0,5	5	2.000	2,60	5.200
2	Máy in khổ A3	cái	6.090.909	0,5	5	2.436	1,30	3.167
3	Máy vi tính để bàn	cái	8.181.818	0,4	5	3.273	34,00	111.273
4	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	6.363.636	2,2	8	1.591	10,75	17.102
5	Máy photocopy A3	cái	109.090.909	1,5	8	27.273	2,60	70.909
6	Điện năng	kw	1.818				344,80	626.846
	Cộng							834.498

3. CHI PHÍ THIẾT BỊ CẤP TỈNH

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Nguyên giá (đồng)	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Mức khấu hao 1 ca (đồng)	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	6	7	8	9	10 = 8 x 9
1	Máy in khổ A4	cái	5.000.000	0,5	5	2000,00	2,00	4.000
2	Máy in khổ A3	cái	6.090.909	0,5	5	2436,36	2,00	4.873
3	Máy vi tính để bàn	cái	8.181.818	0,4	5	3272,73	55,00	180.000
4	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	6.363.636	2,2	8	1590,91	16,75	26.648
5	Máy photocopy A3	cái	109.090.909	1,5	8	27272,73	2,00	54.545
6	Điện năng	kw	1.818			1.818	510,80	928.727
	Cộng							1.198.793

Ghi chú:

1. Định mức thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần nhân công của thống kê đất đai cấp xã.
2. Đối với xã có cơ sở dữ liệu được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng trên.
3. Định mức thiết bị trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần nhân công của thống kê đất đai cấp huyện.
4. Định mức thiết bị trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 huyện); khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần nhân công của thống kê đất đai cấp tỉnh.

PHẦN IV: CHI PHÍ VẬT LIỆU

1. CHI PHÍ VẬT LIỆU CẤP XÃ

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Mực in A4 Laser	hộp	0,05	891.636	44.582
2	Mực in A3 Laser	hộp	0,05	891.636	44.582
3	Mực photocopy	hộp	0,15	909.091	136.364
4	Sổ ghi chép	quyển	2,00	5.455	10.910
5	Cặp 3 dây	chiếc	3,00	2.273	6.819
6	Giấy A4	gram	1,00	50.909	50.909
7	Giấy A3	gram	0,20	90.909	18.182
8	Giấy A0	Tờ	5,00	3.636	18.180
	8% vật liệu nhỏ, hao hụt				26.442
	Cộng vật liệu				356.969

2. CHI PHÍ VẬT LIỆU CẤP HUYỆN

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20	891.636	178.327
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,30	891.636	267.491
3	Mực photocopy	Hộp	0,30	909.091	272.727
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00	5.455	21.818
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00	2.273	27.273
6	Giấy A4	Ram	5,00	50.909	254.545
7	Giấy A3	Ram	2,00	90.909	181.818

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	8% vật liệu nhỏ, hao hụt				96.320
	Cộng vật liệu				1.300.319

3. CHI PHÍ VẬT LIỆU CẤP TỈNH

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50	891.636	445.818
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50	891.636	445.818
3	Mực photocopy	Hộp	0,80	909.091	727.273
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00	5.455	32.727
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00	2.273	40.909
6	Giấy A4	Ram	5,00	50.909	254.545
7	Giấy A3	Ram	2,00	90.909	181.818
	8% vật liệu nhỏ, hao hụt				170.313
	Cộng vật liệu				2.299.221

Ghi chú:

1. Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc chi tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.
2. Định mức vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần nhân công của thống kê đất đai cấp huyện.
3. Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc chi tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.
4. Định mức vật liệu trên tính cho huyện trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 huyện); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần nhân công của thống kê đất đai cấp tỉnh.

ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

DANH SÁCH												
Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Nội nghiệp: 15%; Ngoại nghiệp: 20%	Thành tiền		
					Khấu hao máy	Điện năng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10	11=9x10	12=9+11	
I	THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ											
1	Thống kê đất đai cấp xã (Không bao gồm nội dung Rà soát thực địa và Chính lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số)	Bộ/xã	2.698.659	36.632	84.963	188.866	356.969	3.366.089	15%	504.913		3.871.003
2	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến (hoặc do Ủy ban nhân dân xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê , xác nhận thực tế biến động vào bản bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	Khoanh /xã	43.527	9.482	21.992	48.886		123.887	20%	24.777		148.664
3	Chỉnh lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	Khoanh /xã	26.116	5.700	13.219	29.385		74.420	15%	11.163		85.583
II	THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN											
1	Thống kê đất đai cấp huyện (Không bao gồm nội dung Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động)	Bộ/ huyện	8.443.460	430.901	207.651	626.846	1.300.319	11.009.178	15%	1.651.377		12.660.554

[illegible]

Ghi chú:

1. Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã Mục 1 Phần 1 tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì cần cử vào hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) tại Bảng 1 và căn cứ hệ số quy mô diện tích cấp xã tại Bảng 2 (không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật liệu) để tính theo công thức sau:

$$\mathbf{M}_X = \mathbf{M}_{\text{tbx}} \times \mathbf{K}_{\text{kv}} \times \mathbf{K}_{\text{dtx}}$$

Trong đó:

$+M_x$ là đơn giá của xã cần tính;

+ M_{tbx} là đơn giá của xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha;

+ K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực theo Bảng 1;

+ K_{dx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã và được tính nội suy theo công thức tại Bảng 2.

Bảng 1

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
5	Các phường thuộc quận	1,30

Bảng 2

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dx})	Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5-1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0-0,5)/(1000-100)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 100)
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1-1,01)/(2000-1000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 1000)
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2-1,11)/(5.000-2000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 2000)
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3-1,21)/(10.000-5000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 5000)
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4-1,31)/(150.000-10.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 10.000)

- Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã Mục 2 Phần I (Rà soát thực địa), Mục 3 Phần I (Chính lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số) tính cho xã có khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Trường hợp xã có biến động về khoanh đất thì lấy đơn giá trên x số lượng khoanh thực tế biến động.

2. Đơn giá Thống kê đất đai cấp huyện Mục 1 Phần II tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã. Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

Trong đó:

+ M_H là đơn giá của huyện cần tính;

+ M_{tbh} là đơn giá của huyện trung bình;

+ $K_{s/x}$ là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

- Đơn giá Thống kê đất đai cấp huyện Mục 2 Phần II Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê tại xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai. Trường hợp huyện có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.

3. Đơn giá Thống kê đất đai cấp tỉnh Mục 2 Phần III (Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê). Trường hợp tỉnh có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.